

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Q. LIÊN CHIÊU, TP. ĐÀ NẴNG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/DS-ST

Ngày: 19-8-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIÊU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Anh Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Ông Trịnh Văn Bảo

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Chu Thị Phương Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiêu, thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiêu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2024/TLST-DS ngày 19/01/2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: **I N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Bùi Minh K**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Số B đường L, tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Bùi Minh T1**, sinh năm 1978. Địa chỉ: **Số D đường N, tổ C, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

3.2. Bà **Lê Thị Bích S**, sinh năm 1976; địa chỉ: **Số D X, tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

4. Người làm chứng: Ông **Hà Văn N**, sinh năm 1972 và bà **Lê Thị Bích S**, sinh năm 1976; địa chỉ: **Số D X, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. Bà **S** có mặt, ông **N** vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Bùi Thị T** trình bày:

Giữa bà và ông **K** có quan hệ tình cảm bạn bè nên vào tháng 5 năm 2022 ông **K** gặp bà và đề nghị bà tạo điều kiện giúp đỡ cho ông mượn số tiền 300.000.000 đồng để trả cho em trai ông **K** là ông **Bùi Minh T1** để ông **K** lấy 02 chiếc xe ô tô mà ông **K** đã bán cho ông **T1** về làm ăn. Vì tình nghĩa bạn bè nên bà đã đồng ý cho ông **K** vay mượn số tiền 300.000.000 đồng để ông **K** trả cho ông **T1**. Theo yêu cầu của ông **K**, bà đã trực tiếp 03 lần chuyển tiền qua ứng dụng Internet Banking của **Ngân hàng V** đến tài khoản ngân hàng của ông **Bùi Minh T1**, cụ thể: Lần 1 vào ngày 25/5/2022 chuyển 100.000.000 đồng. Lần 2 vào ngày 02/6/2022, chuyển 150.000.000 đồng. Lần 3 vào tháng 6 năm 2022 chuyển 50.000.000 đồng.

Việc bà cho ông **K** vay mượn số tiền 300.000.000 đồng này tuy không lập thành văn bản nhưng có sự làm chứng của vợ chồng ông **Hà Văn N** và bà **Lê Thị Bích S**, có thể hiện qua sao kê tài khoản ngân hàng. Đồng thời vào ngày 02/6/2023 sau khi bà chuyển tiền lần 2 thì ông **K** có trực tiếp viết tờ giấy biên nhận với nội dung là “*Kiên mượn của T chuyển cho T1 tiền xe 250T. V/c Anh chị N làm chứng*” có chữ ký làm chứng của vợ chồng ông **Hà Văn N** và bà **Lê Thị Bích S**.

Ngoài ra vào ngày 08/6/2022 ông **K** tiếp tục đến gặp bà và hỏi vay bà số tiền 120.000.000 đồng để trả tiền vay nóng của một người ngoài xã hội tên là **Ngô Quang B**. Vì tình cảm và tin tưởng nên bà tiếp tục đồng ý cho ông **K** vay mượn. Ông **K** đề nghị bà chuyển số tiền này qua cho bà **S** để bà **S** trả nợ cho ông **B** thay cho ông **K** vì thế bà không đưa tiền mặt cho ông **K** mà sử dụng ứng dụng Internet Banking của **Ngân hàng V** chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng của bà **Lê Thị Bích S**, sau đó nhắn tin cho bà **S** biết và nhờ bà **S** chuyển trả số tiền 120.000.000 đồng nói trên cho ông **Ngô Quang B** thay cho ông **K**.

Việc ông **K** cho rằng số tiền trên là bà góp vốn làm ăn với ông **K** là sai sự thật. Bà khẳng định đây là tiền bà cho ông **K** vay mượn và việc bà chuyển tiền cho ông **T1**, bà **S** là theo yêu cầu của ông **K** khi vay mượn.

Như vậy, tổng số tiền ông **K** đã vay mượn của bà là 420.000.000 đồng. Khi cho vay thì bà chỉ đồng ý cho vay trong thời hạn 03 tháng, tuy nhiên sau đó bà đã nhiều lần yêu cầu ông **K** trả nợ nhưng ông **K** luôn tìm lý do để thoái thác việc trả

nợ.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **K** phải có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền gốc đã mượn là 420.000.000 đồng.

Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông **K** phải trả tiền lãi số tiền 52.500.000 đồng.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông **Bùi Minh K** trình bày:*

Giữa ông và bà **T** có quan hệ tình cảm, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2021 nhưng đến cuối năm 2022 thì không còn chung sống với nhau nữa. Bà **T** và ông góp tiền để làm ăn chung với nhau, bà **T** trả tiền cho ông **T1** số tiền 300.000.000 đồng để lấy 02 chiếc xe ben 43C- 12807 và 43C-12736 (xe đứng tên sở hữu của **Công ty TNHH K1**) về kinh doanh vận chuyển đất, san lấp mặt bằng (bà **T** là người điều hành). Ông thừa nhận bà **T** có 03 lần chuyển tiền cho ông **T1** với số tiền 300.000.000 đồng. Hiện nay 02 chiếc xe ben 43C12807 và 43C-12736 do **Công ty T2** đang quản lý sử dụng và bà **T** làm giám đốc công ty. Ngoài ra vào ngày 08/6/2022, bà **T** tự nguyện có chuyển khoản cho bà **Lê Thị Bích S** số tiền 120.000.000 đồng để giúp ông trả nợ cho ông **Ngô Quang B**. Ông xác nhận giấy viết tay ngày 02/6/2022 có sự làm chứng của ông **Hà Văn N** và bà **Lê Thị Bích S** là do ông viết.

Ông thừa nhận việc bà **T** có chuyển khoản trả thay cho ông tổng số tiền 420.000.000 đồng, tuy nhiên đây không phải là tiền ông vay mượn mà số tiền này là do bà **T** đồng ý góp để làm ăn chung với ông. Việc góp vốn làm ăn giữa ông và bà **T** bằng hình thức thành lập **Công ty TNHH T2**.

Nay ông đồng ý trả số tiền 420.000.000 đồng cho bà **T** với điều kiện bà **T** phải đứng ra giải quyết đối với chiếc xe 43C-12736 vì chiếc xe bị tai nạn rớt xuống hố đang nằm trong ga ra.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Bùi Minh T1** trình bày:*

Tại phiên hòa giải ngày 17/4/2024 ông **T1** trình bày vào ngày 15 tháng 02 năm 2021, ông **Bùi Minh K** bán cho ông hai chiếc xe ben 43C12807 và 43C-12736 với số tiền 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông xác định lại rằng không phải ông **K** bán xe cho ông mà là ông bỏ tiền ra để sửa chữa 02 xe ô tô nói trên cho ông **K**. Sau đó, vào ngày 25/5/2022 bà **Bùi Thị T** có chuyển số tiền là 100.000.000 đồng

vào số tài khoản cá nhân 2013206244597 tại ngân hàng A của ông, ngày 2/6/2022 bà T tiếp tục chuyển số tiền 150.000.000 đồng, sau đó trong tháng 6 bà T tiếp tục chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của ông. Tổng số tiền bà T chuyển vào tài khoản cá nhân của ông là 300.000.000 đồng và ông đã trả lại 2 chiếc xe trên cho ông Bùi Minh K.

Ông được biết ông K và bà T góp vốn làm ăn, hợp đồng đồ đất cho công ty của ông. Ông K đã đồ đất cho đơn vị công ty ông tổng là 7.023m<sup>3</sup> đất giá là 120.000đ/m<sup>3</sup> với số tiền 842.760.000 đồng và công ty ông đã thanh toán đầy đủ số tiền đó. Sau đó bà T có bán cho ông số đất còn lại trên mỏ đất S 609m<sup>3</sup> đất đồi với giá 45.000đ/m<sup>3</sup> tổng số tiền là 27.405.000 đồng, bà T đã nhận tiền nhưng không có đất thực tế. Ông đã điện thoại nhưng bà T không nghe máy. Đối với số tiền này thì ông không yêu cầu giải quyết.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lời, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bích S trình bày:*

Bà và ông K là chị em quen biết với nhau, bà biết ông K làm ăn gặp khó khăn và vợ chồng bà có tạo điều kiện giúp ông K với khả năng của vợ chồng bà. Thời gian sau, vợ chồng bà biết bà T thông qua ông K và cũng nhiều lần nói chuyện với nhau. Bà T biết ông K đang nợ ông Ngô Quang B số tiền 120.000.000 đồng mỗi tháng phải trả lãi nên bà T có giúp ông K trả nợ với hình thức nhờ số tài khoản của bà chuyển trả khoản nợ cho ông B. Sau khi bà T chuyển khoản số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản của bà thì bà đã trả cho ông B rồi.

Việc giữa ông K và bà T bàn bạc với nhau làm ăn như thế nào thì bà không rõ, nhưng bà T có nói với vợ chồng bà là đồng ý giúp ông K số tiền để lấy xe về nhưng vợ chồng bà phải đứng ra làm chứng bà T mới chuyển tiền. Do vậy, vào ngày 02/6/2022 tại nhà bà có bà T và ông K, sau đó ông K tự nguyện ghi giấy mượn tiền và vợ chồng bà có ký giấy xác nhận làm chứng.

*\* Quá trình tố tụng, người làm chứng ông Hà Văn N trình bày:* Ông và ông K là anh em ngoài xã hội, vào ngày 02/6/2022 ông có làm chứng sự việc giữa ông K mượn tiền của bà T, ông K có viết giấy mượn tiền 250.000.000 đồng và ông có ký giấy làm chứng. Số tiền này mượn với mục đích gì ông không biết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về áp dụng pháp luật tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại quận L. Do vậy, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:*

[2] Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày vào tháng 5, 6 năm 2022 bà đã cho ông K vay mượn tổng số tiền 420.000.000 đồng để ông K trả cho ông T1 300.000.000 đồng và trả cho ông B 120.000.000 đồng. Bị đơn ông K cũng thừa nhận việc bà T đứng ra trả nợ thay cho ông số tiền 420.000.000 đồng nói trên, tuy nhiên ông cho rằng đây là tiền bà T góp vào để làm ăn chung với ông. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng và sao kê tài khoản ngân hàng có cơ sở xác định: Bà Bùi Thị T đã chuyển khoản để trả nợ các khoản nợ của ông K với tổng số tiền là 420.000.000 đồng (cụ thể là trả cho ông T1 số tiền 300.000.000 đồng và trả cho ông B 120.000.000 đồng).

[3] Nguyên đơn bà T cho rằng bà cho ông K vay mượn số tiền 420.000.000 đồng để ông K sử dụng số tiền đó theo ý chí của ông K. Lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với giấy viết ngày 02/6/2022 do ông K viết thể hiện “*Kiên mượn của T chuyển cho T1 tiền xe...*”, phù hợp với lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. Tại phiên tòa, bị đơn ông K khai nại cho rằng số tiền nay bà T góp vốn làm ăn với ông nhưng không có tài liệu, chứng gì để chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định rằng tổng số tiền 420.000.000 đồng này là tiền bà T cho ông K vay mượn. Còn việc bà T chuyển số tiền này cho ông T1 và ông B (thông qua bà S) là theo ý chí, nhu cầu của ông K.

[4] Việc vay mượn tiền của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thoả thuận không trái pháp luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông K trả lại cho bà số tiền trên nhưng ông K không trả nên bà đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết đối với số tiền này. Việc ông K chưa trả lại số tiền 420.000.000 đồng cho bà T là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, căn

cứ Điều 280, 351 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc ông **K** phải có trách nhiệm trả cho bà **T** số tiền gốc là 420.000.000 đồng.

[5] Ông **K** cho rằng giữa ông và bà **T** có góp tiền hợp tác làm ăn chung với nhau liên quan đến các công ty của ông là **Công ty TNHH K1** và công ty của bà **T** thành lập là **Công ty TNHH T2**, đây là quan hệ liên quan đến các pháp nhân độc lập nên nếu có tranh chấp, các pháp nhân liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu số tiền lãi 52.500.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tiền lãi đã rút.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **K** phải chịu theo qui định của pháp luật là: 20.000.000 đồng + (4% của 20.000.000 đồng) = 20.800.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 235, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 274, 280, 351, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị T** đối với ông **Bùi Minh K** về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

#### **Tuyên xử:**

1. Buộc ông **Bùi Minh K** có nghĩa vụ trả cho bà **Bùi Thị T** số tiền là 420.000.000 đồng (*bốn trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị T** về yêu cầu trả số tiền lãi 52.500.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Bùi Minh K** phải chịu 20.800.000 đồng (*hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà **Bùi Thị T** 11.450.000 đồng (*mười một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà **Bùi Thị T** đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000501 ngày 19/01/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Đương sự; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi Cục THADS quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ;

**Phạm Anh Tuấn**